

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:/2020/HNGN-ST
Ngày 29/9/2020.
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú P;

2/. Ông Phan Văn C.

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Văn A – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Yến P - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, T trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp yêu cầu ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2020/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa:

1/. *Nguyên đơn:* Chị T T L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2/. *Bị đơn:* Anh P V T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị L có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai nguyên đơn chị T T L trình bày: Chị với anh T làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 1993, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/6/2017 T Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh có 02 người con tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2001, hiện đã thành niên sống tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, chị và anh không có tài sản chung, không nợ ai

hoặc ai nợ anh, chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Lyêu cầu ly hôn với anh T.

Bị đơn anh P V T vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Loan, cho chị Lđược ly hôn với anh P V T.

+ Về con chung: Chị Lvới anh T có 02 người con chung tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2011, hiện các con đã thành niên sống tự lập, chị Lkhông yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị Lphải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra T phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị T T L kiện anh P V T về việc Hôn nhân gia đình T Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. T biên bản xác minh ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long đối với ông Đặng Văn Trắng là Trưởng ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long xác nhận, anh P V T đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 06 năm 2020 đến nay, có vài lần về nhà rồi lại tiếp tục đi làm, còn địa chỉ cụ thể thì không biết. Như vậy, anh T không bỏ địa phương mà chỉ đi nơi khác làm việc rồi một thời gian lại về nên việc niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh T là phù hợp với quy định T khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Lcó đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt T phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên việc xét xử vắng mặt chị Lvà anh T là phù hợp với quy định T điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: chị T T L xác định chị với anh T làm đám cưới năm 1993, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. T trích lục kết hôn ngày 08/6/2017, Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long xác nhận chị Lvà anh T đăng ký kết hôn vào ngày 08/6/2017. Quan hệ hôn nhân của chị và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay chị

Lyêu cầu ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn về hôn nhân của chị L và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, theo lời khai ngày 06/7/2020 của chị L thì chị và anh T không còn sống chung từ tháng 02 năm 2020 đến nay, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T T L, cho chị L được ly hôn với anh P V T.

[3] Về con chung: Theo lời khai của chị L và Sở hộ khẩu gia đình do chị L cung cấp, chị và anh T có 02 người con tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2001, hiện đã thành niên sống tự lập; Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời khai của chị L thì chị và anh T không có tài sản chung, không nợ ai hoặc ai nợ anh, chị. Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc chị T T L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên T phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, khoản 5 Điều 177, Điều 179 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T L, cho chị T T L được ly hôn với anh P V T.

2/. Về con chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị T T L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009356 ngày 27 tháng 5 năm 2020 được chuyển thu án phí T Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Anh P V T không phải nộp án phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định T điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định T Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nội nhan:

- TAND tnh Bạc Liêu
- VKSND huyện Phước Long
- Nông sở
- Ngôiôi tham gia toi tung khac
- Lầu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Quách Thanh Tồn

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:/2020/HNGN-ST
Ngày 29/9/2020.
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh Tồn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương;

2/. Ông Phan Văn Chiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Văn An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Phi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, T trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp yêu cầu ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2020/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa:

1/. *Nguyên đơn:* Chị T T L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2/. *Bị đơn:* Anh P V T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị L có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai nguyên đơn chị T T L trình bày: Chị với anh T làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 1993, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/6/2017 T Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh có 02 người con tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2001, hiện đã thành niên sống tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, chị và anh không có tài sản chung, không nợ ai

hoặc ai nợ anh, chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Lyêu cầu ly hôn với anh T.

Bị đơn anh P V T vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Loan, cho chị Lđược ly hôn với anh P V T.

+ Về con chung: Chị Lvới anh T có 02 người con chung tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2011, hiện các con đã thành niên sống tự lập, chị Lkhông yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị Lphải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra T phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị T T L kiện anh P V T về việc Hôn nhân gia đình T Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. T biên bản xác minh ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long đối với ông Đặng Văn Trắng là Trưởng ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long xác nhận, anh P V T đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 06 năm 2020 đến nay, có vài lần về nhà rồi lại tiếp tục đi làm, còn địa chỉ cụ thể thì không biết. Như vậy, anh T không bỏ địa phương mà chỉ đi nơi khác làm việc rồi một thời gian lại về nên việc niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh T là phù hợp với quy định T khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Lcó đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt T phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên việc xét xử vắng mặt chị Lvà anh T là phù hợp với quy định T điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: chị T T L xác định chị với anh T làm đám cưới năm 1993, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. T trích lục kết hôn ngày 08/6/2017, Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long xác nhận chị Lvà anh T đăng ký kết hôn vào ngày 08/6/2017. Quan hệ hôn nhân của chị và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay chị

Lyêu cầu ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn về hôn nhân của chị L và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, theo lời khai ngày 06/7/2020 của chị L thì chị và anh T không còn sống chung từ tháng 02 năm 2020 đến nay, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T T L, cho chị L được ly hôn với anh P V T.

[3] Về con chung: Theo lời khai của chị L và Sở hộ khẩu gia đình do chị L cung cấp, chị và anh T có 02 người con tên P H T, sinh năm 1995 và P T Y L, sinh năm 2001, hiện đã thành niên sống tự lập; Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời khai của chị L thì chị và anh T không có tài sản chung, không nợ ai hoặc ai nợ anh, chị. Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc chị T T L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên T phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, khoản 5 Điều 177, Điều 179 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T L, cho chị T T L được ly hôn với anh P V T.

2/. Về con chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị T T L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009356 ngày 27 tháng 5 năm 2020 được chuyển thu án phí T Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Anh P V T không phải nộp án phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định T điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định T Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Thanh Tồn

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 9 năm 2020.

T phòng nghị án của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh Tồn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương;

2/. Ông Phan Văn Chiếu.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 151/2020/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn” giữa:

1/. *Nguyên đơn*: Chị T T L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2/. *Bị đơn*: Anh P V T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp 8A, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét T phiên tòa, sau khi nghe ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên T phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 về tất cả các vấn đề như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, khoản 5 Điều 177, Điều 179 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T L, cho chị T T L được ly hôn với anh P V T.

2/. Về con chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lkhông yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị T T L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009356 ngày 27 tháng 5 năm 2020 được chuyển thu án phí T Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Anh P V T không phải nộp án phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định T điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định T Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 9 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Chiêu

Dương Thị Tú Phương

Quách Thanh Tồn